

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3

Mã số thuế: 0200572501

---*****---

Số: 165/KTTK/ Ngày 20 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2025

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nơi nhận:



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**Đơn vị tính: Đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	587,651,438,577	433,326,056,406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4,475,621,682	13,706,392,977
1. Tiền	111	4,475,621,682	13,706,392,977
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	470,988,313,348	327,986,523,288
1. Chứng khoán kinh doanh	121	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	470,988,313,348	327,986,523,288
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	54,938,524,869	47,209,658,306
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách hàng	131	43,408,522,429	34,817,116,489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4,395,825,799	8,037,133,651
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7,105,576,927	4,327,927,404
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	28,599,714	27,480,762
IV. Hàng tồn kho	140	56,666,928,574	43,925,451,811
1. Hàng tồn kho	141	56,666,928,574	43,925,451,811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	582,050,104	498,030,024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	306,768,336	222,422,551
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	275,281,768	275,607,473
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	168,537,413,350	174,450,654,183
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	130,545,792,995	139,826,921,768
1. Tài sản cố định hữu hình	221	110,424,308,242	119,625,437,011
- Nguyên giá	222	238,218,859,640	236,284,459,332
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(127,794,551,398)	(116,659,022,321)

N:02
C
DU
TRU
(F
Vg Ba

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	
-Nguyên giá	225	0	
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	20,121,484,753	20,201,484,757
-Nguyên giá	228	20,461,484,770	20,461,484,770
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(340,000,017)	(260,000,013)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
-Nguyên giá	231	0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3,863,608,727	120,000,000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3,863,608,727	120,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	34,128,011,628	34,503,732,415
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	34,128,011,628	34,503,732,415
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270	756,188,851,927	607,776,710,589
NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	148,246,591,518	88,896,015,179
I. Nợ ngắn hạn	310	148,246,591,518	88,896,015,179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20,212,183,307	7,641,750,860
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3,662,874,514	800,083,736
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	22,365,445,240	14,006,192,789
4. Phải trả người lao động	314	25,246,685,918	22,107,167,040
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4,988,889,917	6,727,102,389
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3,311,662,569	3,411,964,796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	34,272,896,484	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	34,185,953,569	34,201,753,569
II. Nợ dài hạn	330	0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7.Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0
9.Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10.Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	607,942,260,409	518,880,695,410
I.Vốn chủ sở hữu	410	607,942,260,409	518,880,695,410
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	214,999,330,000	214,999,330,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	214,999,330,000	214,999,330,000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415	0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418	74,783,195,577	62,666,037,719
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	318,159,734,832	241,215,327,691
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	164,598,370,833	120,043,749,108
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	153,561,363,999	121,171,578,583
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1.Nguồn kinh phí	432	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	756,188,851,927	607,776,710,589

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên và đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Hải

Trang 3

250
: TY
HÀ
PH
ÔNG
ARM
TP. H



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		LK từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	133,234,250,090	118,412,822,629	444,709,503,598	422,590,077,558
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1,601,770,948	2,236,892,287	6,703,459,841	5,104,639,320
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	131,632,479,142	116,175,930,342	438,006,043,757	417,485,438,238
4.Giá vốn hàng bán	11	48,669,942,119	40,057,815,744	150,344,724,273	141,431,610,499
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	82,962,537,023	76,118,114,598	287,661,319,484	276,053,827,739
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	10,553,437,202	6,940,449,973	22,835,387,697	15,485,974,574
7.Chỉ phí tài chính	22	230,145,463	56,199,270	760,557,349	318,376,522
- Trong đó: Chỉ phí lãi vay	23	225,185,943	0	694,745,530	161,504,879
8.Chỉ phí bán hàng	24	(18,979,023,344)	(1,610,228,041)	77,778,669,285	94,074,644,645
9.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	25	19,029,891,528	22,159,361,854	39,395,194,447	45,297,445,519
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)-(25+26)}	30	93,234,960,578	62,453,231,488	192,562,286,100	151,849,335,627
11.Thu nhập khác	31	153,627,739	326,443,988	816,319,102	1,053,628,841
12.Chỉ phí khác	32	90,199,872	93,949,487	523,462,857	987,944,039
13.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	63,427,867	232,494,501	292,856,245	65,684,802
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	93,298,388,445	62,685,725,989	192,855,142,345	151,915,020,429
15.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành	51	18,724,041,325	12,593,161,737	39,293,778,346	30,743,441,846
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	74,574,347,120	50,092,564,252	153,561,363,999	121,171,578,583
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	3,469	2,330	7,142	5,636

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Khải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2025

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	458,001,878,425	418,170,458,479
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(134,553,373,226)	(229,094,138,375)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(40,843,546,527)	(57,613,103,358)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(673,582,880)	(9,141,967)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(31,179,126,480)	(31,739,887,429)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12,523,548,047	21,988,469,187
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21,199,762,525)	(20,872,493,004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	242,076,034,834	100,830,163,533
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	(1,606,538)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(803,165,869,512)	(619,786,523,288)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	660,164,079,452	592,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,791,427,277	7,656,554,840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(132,210,362,783)	(19,331,574,986)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	10,700,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(56,899,025,866)	(18,475,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(62,198,601,250)	(65,396,761,003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(119,097,627,116)	(73,171,761,003)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(9,231,955,065)	8,326,827,544
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13,706,392,977	5,374,321,571
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,183,770	5,243,862
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4,475,621,682	13,706,392,977

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Tổng giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)



Trang 5

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2025

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 12 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 có số 0200572501 ngày 26/7/2023 thì vốn điều lệ của Công ty là 214.999.330.000 VNĐ (Hai trăm mười bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng .

Chi nhánh tại Hà Nội: Ô đất số 6, dãy B, Lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: Phòng 1 tầng trệt, lầu I. 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú- TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Thửa đất 05-BT7, Tờ Bản đồ 00 Đường Hồng Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại nà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua(trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc -Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị+Phương tiện vận tải truyền dẫn khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9.Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10.Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11.Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12.Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13.Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

14.Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17.Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18.Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn(hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: Đồng)	
	31/12/2025	1/1/2025
1. Tiền		
- Tiền mặt	6,714,000	239,215,271
- Tiền gửi ngân hàng	4,468,907,682	13,467,177,706
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	0	0
Cộng	4,475,621,682	13,706,392,977
 2. Đầu tư tài chính	 470,988,313,348	 327,986,523,288
<i>a) Chứng khoán kinh doanh</i>		
<i>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	470,988,313,348	327,986,523,288
 3. Phải thu của khách hàng	 31/12/2025	 1/1/2025
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	43,408,522,429	34,817,116,489
CT TNHH Đại Bắc	3,378,367,230	3,453,700,320
CT TNHH Dược & TBYT Tâm Thuận Phát	892,473,750	943,409,250
CTCP FPT Long Châu	3,309,940,185	1,415,086,476
Các đối tượng khác	35,827,741,264	29,004,920,443
 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	 30/06/2025	 1/1/2025
CTCP Thiết bị MPM	1,238,985,000	1,238,985,000
Công ty TNHH Fansipan Labs	836,683,200	
Công ty TNHH Mặt trời Vàng		2,000,000,000
Anhui Beihan Pharmaceutical Co., Ltd	1,227,083,320	
Các đối tượng khác	1,093,074,279	4,798,148,651
	4,395,825,799	8,037,133,651

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác	31/12/2025		1/1/2025	
a) Ngắn hạn	7,105,576,927		4,327,927,404	
- Phải thu lãi tiết kiệm	7,039,944,296		4,199,484,881	
- Ký quỹ, ký cược	64,518,302		64,320,627	
- Phải thu khác	1,114,329		64,121,896	
b) Dài hạn				
Cộng	7,105,576,927	0	4,327,927,404	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	28,599,714		27,480,762	
- Hàng tồn kho	28,599,714		27,480,762	
7. Nợ xấu	0		0	
	0		0	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8. Hàng tồn kho	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	34,355,549,296	-	25,284,752,821	-
- Chi phí SX, KD dở dang	4,321,411,671	-	5,307,782,086	-
- Thành phẩm	17,724,017,687	-	13,062,654,337	-
- Hàng hóa	265,949,920	-	270,262,567	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	56,666,928,574	-	43,925,451,811	-
	31/12/2025		1/1/2025	
9. Tài sản dở dang dài hạn			0	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
	0	0	0	0
10. Chi phí trả trước	31/12/2025		1/1/2025	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	306,768,336		222,422,051	
- Chi phí trả trước ngắn hạn	306,768,336		222,422,051	
b) Dài hạn	34,128,011,628		34,503,732,415	
- CP thuê cơ sở hạ tầng dự án NM Trảng Duệ	32,670,438,000		33,515,363,125	
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ	758,960,402		811,674,956	
- Chi phí dài hạn khác	698,613,226		176,694,334	
Cộng	34,434,779,964		34,726,154,466	

3201
CÔ
CÔ
ƯỚC
UNC
FOR
SANK

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/01/2025	126,884,462,117	92,330,976,857	10,568,985,995	33,000,000	6,467,034,363	236,284,459,332
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,436,141,217					1,436,141,217
- Tăng khác		785,980,000			133,000,000	918,980,000
- Thanh lý, nhượng bán			(420,720,909)			(420,720,909)
Số dư ngày 31/12/2025	128,320,603,334	93,116,956,857	10,148,265,086	33,000,000	6,600,034,363	238,218,859,640
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	40,321,396,891	63,352,305,251	7,968,694,498	18,398,387	4,998,227,294	116,659,022,321
- Khấu hao trong năm	5,004,584,654	5,497,754,015	601,701,883	6,600,000	445,609,434	11,556,249,986
- Thanh lý, nhượng bán			(420,720,909)			(420,720,909)
- Giảm khác						0
Số dư ngày 31/12/2025	45,325,981,545	68,850,059,266	8,149,675,472	24,998,387	5,443,836,728	127,794,551,398
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2025	86,563,065,226	28,978,671,606	2,600,291,497	14,601,613	1,468,807,069	119,625,437,011
- Tại ngày 31/12/2025	82,994,621,789	24,266,897,591	1,998,589,614	8,001,613	1,156,197,635	110,424,308,242
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 28.598.076.338 VND						
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.732.552.009 VND						

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

DVT: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm				Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19,661,484,770	800,000,000				20,461,484,770
- Mua trong năm						0
Số dư ngày 31/12/2025	19,661,484,770	800,000,000				20,461,484,770
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư ngày 01/01/2025		260,000,013				260,000,013
- Khấu hao trong kỳ		80,000,004				80,000,004
Số dư ngày 31/12/2025		340,000,017				340,000,017
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày 01/01/2025	19,661,484,770	539,999,987	0		0	20,201,484,757
- Tại ngày 31/12/2025	19,661,484,770	459,999,983	0		0	20,121,484,753

13.Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VNĐ

	1/1/2025		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)Vay ngắn hạn	0	0	91,171,922,350	56,899,025,866	34,272,896,484	34,272,896,484
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	91,171,922,350	56,899,025,866	34,272,896,484	34,272,896,484
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Đông Hải Phòng		0	91,171,922,350	56,899,025,866	34,272,896,484	34,272,896,484
-Vay cá nhân(**)	0	0	0	0	0	0
b)Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
-Vay cá nhân(**)	0	0	0	0	0	0
					0	0
Cộng	0	0	91,171,922,350	56,899,025,866	34,272,896,484	34,272,896,484

14. Phải trả người bán

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	20,212,183,307	20,212,183,307	7,641,750,860	7,641,750,860
Công ty Cổ phần Hoá Dược Dược Phẩm 1	2,134,920,000	2,134,920,000		0
CTCP Thương mại Dược liệu Sơn Tùng	954,003,776	954,003,776		0
Công ty TNHH Suheung Việt Nam	600,285,000	600,285,000	307,740,000	307,740,000
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	2,746,793,770	2,746,793,770	2,493,999,180	2,493,999,180
Các đối tượng khác	13,776,180,761	13,776,180,761	4,840,011,680	4,840,011,680
Tổng cộng	20,212,183,307	20,212,183,307	7,641,750,860	7,641,750,860

15. Người mua trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	1/1/2025
CTCP Dược và Thiết bị Y tế An Việt	405,900,600	
CTCP Dược Phẩm Hòa Phát		500,000,000
CTCP TM & DV Hali Việt Nam	1,251,460,000	
CT TNHH Dược Phẩm GOTO Việt Nam		120,000,000
Các đối tượng khác	2,005,513,914	180,083,736
	3,662,874,514	800,083,736

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	1/1/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2025
-Thuế GTGT đầu ra	303,481,575	11,022,017,828	10,700,366,611	625,132,792
-Thuế GTGT hàng nhập	0	476,095,695	476,095,695	0
-Thuế thu nhập doanh	13,243,441,846	39,293,778,346	31,179,126,480	21,358,093,712
-Thuế thu nhập cá nhân	459,269,368	3,875,550,486	3,952,601,118	382,218,736
-Các loại nộp khác	0	339,299,770	339,299,770	0
Cộng	14,006,192,789	55,006,742,125	46,647,489,674	22,365,445,240

17. Phải trả người lao động

	31/12/2025	1/1/2025
Tiền lương còn phải trả	25,246,685,918	22,107,167,040
Cộng	25,246,685,918	22,107,167,040

18. Chi phí phải trả

	31/12/2025	1/1/2025
a) Ngắn hạn	4,988,889,917	6,727,102,389
-Trích trước chi phí trả tiền thuê đất	3,081,576,960	
-Trích trước trả thưởng NPP	1,330,659,606	1,270,875,647
-Chi phí lãi vay	15,183,462	
-Chi phí phải trả khác	561,469,889	5,456,226,742
b) Dài hạn	0	0
Cộng	4,988,889,917	6,727,102,389

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2025	1/1/2025
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2,672,679,573	3,411,964,796
- Kinh phí công đoàn	104,007,654	226,388,041
- Thù lao HĐQT, BKS	173,086,144	172,658,592
- Nhận ký quỹ, ký cược	2,350,000,000	2,350,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	240,009,000	187,231,000
- Các khoản phải trả, phải nộp	431,310,450	375,777,250
Cộng	13,249,321	99,909,913
	3,311,662,569	3,411,964,796

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư ngày 01/01/2024	214,999,330,000	-	50,139,700,635	-	-	-	-	203,333,053,734	468,472,084,369
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								121,171,578,583	121,171,578,583
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(64,499,799,000)	(64,499,799,000)
Phân phối các quỹ			12,526,337,084					(18,789,505,626)	(6,263,168,542)
Giảm khác									-
Số dư ngày 31/12/2024	214,999,330,000	-	62,666,037,719	-	-	-	-	241,215,327,691	518,880,695,410
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								153,561,363,999	153,561,363,999
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(64,499,799,000)	(64,499,799,000)
Phân phối các quỹ			12,117,157,858					(12,117,157,858)	-
Giảm khác									-
Số dư ngày 31/12/2025	214,999,330,000	-	74,783,195,577	-	-	-	-	318,159,734,832	607,942,260,409

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng

Cộng

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

19.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	1/1/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2025
- Quỹ đầu tư phát triển	62,666,037,719	12,117,157,858		74,783,195,577
Tổng cộng	62,666,037,719	12,117,157,858	0	74,783,195,577

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp
Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cộng

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- + Chiết khấu TM
- + Giảm giá
- + Hàng bán bị trả lại

Cộng

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp

Cộng

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
VND	VND
444,709,503,598	422,590,077,558

444,709,503,598	422,590,077,558
444,709,503,598	422,590,077,558

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
VND	VND

6,135,594,244	4,891,596,607
0	0
567,865,597	213,042,713
6,703,459,841	5,104,639,320

438,006,043,757	417,485,438,238
438,006,043,757	417,485,438,238

4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

5. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối

Cộng

6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Cộng

7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thu nhập từ tiền trông giữ xe, điện nước
- Thu khác

Cộng

8. Chi phí khác

- Các khoản khác

Cộng

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí công cụ đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí vật liệu bao bì
- Chi phí dụng cụ đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2025
đến ngày 31/12/2025

Từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/12/2024

150,344,724,273 141,431,610,499

150,344,724,273 141,431,610,499

22,834,203,927 15,462,733,659

1,129,500 22,966,172

54,270 274,743

22,835,387,697 15,485,974,574

694,745,530 161,504,879

65,811,819 156,871,643

760,557,349 318,376,522

30,000,000

429,429,131 308,001,734

356,889,971 745,627,107

816,319,102 1,053,628,841

Từ ngày 01/01/2025
đến ngày 31/12/2025

Từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/12/2024

523,462,857 987,944,039

523,462,857 987,944,039

Từ ngày 01/01/2025
đến ngày 31/12/2025

Từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/12/2024

VND

VND

39,395,194,447 45,297,445,519

18,013,635,029 23,057,391,902

233,687,835 901,953,629

490,623,261 746,936,547

3,008,775,770 3,090,321,347

329,339,723 665,311,982

7,000,000,000 7,000,000,000

4,852,689,551 5,403,765,598

5,466,443,278 4,431,764,514

77,778,669,285 94,074,644,645

12,598,932,526 14,192,092,177

675,675,267 944,319,562

540,000 23,336,812

238,458,835 352,969,404

63,045,748,733 75,824,181,998

1,219,313,924 2,737,744,692

117,173,863,732 139,372,090,164

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
VND	VND
108,261,622,013	122,025,992,547
55,501,629,144	54,736,326,647
10,055,429,576	12,449,052,747
74,115,583,091	84,014,151,668
7,059,049,398	6,843,426,592
254,993,313,222	280,068,950,201

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Tiền truy thu thuế TNDN theo QĐ số 744/QĐ-XPHC ngày 08.5.2025
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND
461,657,750,556	434,025,041,653
267,367,281,980	280,587,915,118
194,290,468,576	153,437,126,535
20%	20%
38,858,093,715	30,687,425,307
435,684,631	
39,293,778,346	

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu
- Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
153,561,363,999	121,171,578,583
0	0
153,561,363,999	121,171,578,583
21,499,933	21,499,933
7,142	5,636

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Số trích quỹ khen thưởng
- Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu

14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

		Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
		VNĐ	VNĐ
Thu nhập Hội Đồng Quản Trị	Chức danh		
Ông Bùi Xuân Hưởng	Chủ tịch HĐQT	545,454,544	545,454,544
Ông Đinh Văn Cường	Ủy viên HĐQT	363,636,364	363,636,364
Ông Nguyễn Đình Khải	Ủy viên HĐQT	363,636,364	363,636,364
Bà Lữ Thị Khánh Trân (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024	Ủy viên HĐQT	363,636,364	
Bà Nguyễn Hồng Nhung (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	Ủy viên HĐQT		363,636,364
Ông Lê Văn Hùng (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	Ủy viên HĐQT	363,636,364	
Ông Nguyễn Thanh Tuấn (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	Ủy viên HĐQT		363,636,364
Thu nhập Ban kiểm soát	Chức danh		
Bà Bùi Thị Hật (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	Trưởng ban kiểm soát	150,000,000	
Bà Trương Thị Nguyệt Hoa (Miễn nhiệm Trưởng ban ngày 24/04/2024)	Thành viên ban kiểm soát	100,000,000	150,000,000
Ông Lê Văn Hùng (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	Thành viên ban kiểm soát		100,000,000
Bà Đinh Thị Trâm Anh	Thành viên ban kiểm soát	100,000,000	100,000,000
Tiền lương của Ban Giám đốc không bao gồm thù lao HĐQT	Chức danh		
Nguyễn Đình Khải	Tổng Giám đốc	1,318,444,520	1,460,372,440
Bùi Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	749,685,616	835,219,451

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Hải

Trang 20